



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2007

MỤC LỤC

Trang

Khái quát về công ty	1-2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4-5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 21

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi tên viết tắt là: APFCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000019 ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 13 tháng 8 năm 2007), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Công ty có 07 đơn vị trực thuộc và 1 công ty con:

- Nhà máy sản xuất tinh bột mỹ Quảng Ngãi
- Nhà máy sản xuất tinh bột mỹ Sơn Hải – Sơn Hà
- Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đăk Tô
- Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân
- Trung tâm kinh doanh tổng hợp
- Xưởng cơ khí
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi tại TP Hồ Chí Minh
- Công ty con: Công ty TNHH một thành viên may Đồng Thành

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (055) 822536 – 822529
- Fax: (055) 822060
- Email: apfcoqng@dng.vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột (tinh bột biến tính, cồn ethanol);
- Sản xuất, chế tạo, gia công lắp đặt: thiết bị cơ khí; xây dựng dân dụng và công nghiệp; may mặc xuất khẩu; Kinh doanh thủ Công mỹ nghệ, hàng lâm sản chế biến, hải sản, nam được, phân bón, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị.

KHAI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 392 người. Trong đó nhân viên quản lý 11 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Ông Ngô Văn Tươi	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Ông Vũ Lam Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Ông Lê Tuấn Toàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Bà Bùi Thị Như Hoa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Ông Bùi Minh Tuyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Ông Đặng Bình Quyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Ông Lê Văn Quý	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Ông Trần Thanh Chương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Ông Trần Đức Thạch	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Ông Lê Ngọc Hình	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Bà Phạm Thị Bạch Yến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Võ Văn Danh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2004
• Ông Ngô Văn Tươi	P. Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2004
• Ông Lê Tuấn Toàn	P. Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2004
• Ông Vũ Lam Sơn	P. Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2004
• Bà Bùi Thị Như Hoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2004



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Trụ sở chính: 217 Nguyễn Văn Linh, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: (84.0511) 3655886 • Fax: (84.0511) 3655887
E-mail: aac@dng.vnn.vn

Số: 355/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 3 năm 2008

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC đã kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 của Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 21. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán chủ yếu được trình bày tại mục số 4 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

1. Kiểm toán viên không chứng kiến việc kiểm kê tài sản tại thời điểm 31/12/2007 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Do vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của tài sản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán ngày 31/12/2007.
2. Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả khác chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ tại thời điểm 31/12/2007.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng (nếu có) của các vấn đề nêu trên thì Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2007 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007.

Tổng Giám đốc

Kiểm toán và

Kế toán

Đ. THANH KIỆT

Phan Xuân Vạn

(Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0102/KTV)

Kiểm toán viên

Nguyễn Trọng Hiếu

Nguyễn Trọng Hiếu

Nguyễn Trọng Hiếu

Nguyễn Trọng Hiếu

Nguyễn Trọng Hiếu

(Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0391/KTV)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116.573.559.553	102.029.093.324
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.327.159.492	5.785.209.728
1	Tiền	111	5	11.327.159.492	5.785.209.728
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.638.663.753	48.143.172.058
1	Phải thu của khách hàng	131		35.192.805.106	39.438.781.197
2	Trả trước cho người bán	132		5.025.981.420	7.030.982.458
5	Các khoản phải thu khác	135	6	4.893.897.822	1.877.658.468
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.474.020.595)	(204.250.065)
IV	Hàng tồn kho	140		59.210.423.118	42.124.232.800
1	Hàng tồn kho	141	7	59.210.423.118	42.124.232.800
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.397.313.190	5.976.478.738
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	741.106.995
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.166.021.252	4.741.395.182
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	8	-	47.669.553
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		231.291.938	446.307.008
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.181.280.254	79.666.148.956
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		70.616.426.800	75.174.558.956
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	53.707.134.791	62.786.842.010
	- Nguyên giá	222		132.938.963.784	121.809.214.887
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.231.828.993)	(59.022.372.877)
3	Tài sản cố định vô hình	227	10	1.500.478.105	1.633.333.333
	- Nguyên giá	228		2.117.259.900	2.000.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(616.781.795)	(366.666.667)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	15.408.813.904	10.754.383.613
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.275.590.000	4.275.590.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	12	3.760.000.000	3.760.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	13	515.590.000	515.590.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		2.289.263.454	216.000.000
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.698.263.454	-
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		591.000.000	216.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		193.754.839.807	181.695.242.280

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		121.305.640.683	144.005.631.954
I	Nợ ngắn hạn	310		94.822.038.362	104.610.702.283
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	15	55.388.840.265	70.490.214.933
2	Phải trả cho người bán	312		6.398.614.094	3.435.186.704
3	Người mua trả tiền trước	313		45.925.613	289.508.718
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	2.734.973.879	-
5	Phải trả người lao động	315		28.102.614.967	15.003.986.443
6	Chi phí phải trả	316	17	475.312.528	2.495.288.699
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	1.675.757.016	12.896.516.786
II	Nợ dài hạn	330		26.483.602.321	39.394.929.671
3	Phải trả dài hạn khác	333		681.456.500	912.916.500
4	Vay và nợ dài hạn	334	19	25.439.547.480	38.279.707.080
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		362.598.341	202.306.091
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.449.199.124	37.689.610.326
I	Vốn chủ sở hữu	410	20	67.957.817.375	36.972.357.483
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.937.036.460	18.937.036.460
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.705.100.000	3.705.100.000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		23.134.787.676	8.983.007.570
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		4.734.259.115	1.519.519.197
9	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.446.634.124	3.827.694.256
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.491.381.749	717.252.843
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		4.491.381.749	717.252.843
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		193.754.839.807	181.695.242.280

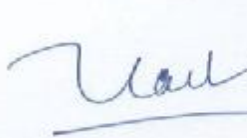
Tổng Giám đốc

Võ Văn Danh
Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 3 năm 2008

Kế toán trưởng


Bùi Thị Như Hoa

Người lập


Trần Đức Thạch

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

Mẫu số B 02
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	668.409.519.057	525.735.587.031
2.	Các khoản giảm trừ	02	21	-	1.536.356
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	21	668.409.519.057	525.734.050.675
4.	Giá vốn hàng bán	11	22	549.646.410.096	464.860.804.200
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118.763.108.961	60.873.246.475
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	949.000.488	434.076.843
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	24	7.320.650.793	10.847.561.068
	Trong đó: Lãi vay	23		7.058.069.254	10.800.662.794
8.	Chi phí bán hàng	24		37.733.258.094	30.060.383.871
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.751.087.705	13.001.797.689
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.907.112.857	7.397.580.690
11.	Thu nhập khác	31		803.379.619	844.777.365
12.	Chi phí khác	32		639.823.719	22.661.911
13.	Lợi nhuận khác	40		163.555.900	822.115.454
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.070.668.757	8.219.696.144
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.827.435.703	2.309.605.109
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	39.243.233.054	5.910.091.035
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	155.893	39.144


Tông Giám đốc

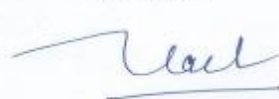
Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 3 năm 2008

Kế toán trưởng


Bùi Thị Như Hoa

Người lập


Trần Đức Thạch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TT	Chi tiêu	Mã số	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	689.774.574.739	520.147.353.254
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(580.513.827.617)	(470.395.696.348)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(28.287.202.105)	(16.594.552.462)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(7.983.781.872)	(10.800.662.794)
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(501.449.300)	(78.902.576)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	410.618.885.168	35.929.589.275
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(419.179.479.089)	(35.776.773.892)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	63.927.719.924	22.430.354.457
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(19.400.019.902)	(27.330.860.259)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	126.448.121	10.800.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(501.290.000)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	433.843.231	290.876.183
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.839.728.550)	(27.530.474.076)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	9.874.129.300
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	434.639.891.867	380.850.381.385
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(462.560.247.970)	(382.860.795.225)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.626.327.211)	(1.043.884.127)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.546.683.314)	6.819.831.333
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	5.541.308.060	1.719.711.714
	Tiền tồn đầu kỳ	60	5.785.209.728	4.065.173.075
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	641.704	324.939
	Tiền tồn cuối kỳ	70	11.327.159.492	5.785.209.728


Tổng Giám đốc
Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 3 năm 2008

Kế toán trưởng


Bùi Thị Như Hoa

Người lập


Trần Đức Thạch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, tên viết tắt là: APFCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000019 ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 13 tháng 8 năm 2007), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột (tinh bột biến tính, cồn ethanol);
- Sản xuất, chế tạo, gia công lắp đặt: thiết bị cơ khí; xây dựng dân dụng và công nghiệp; may mặc xuất khẩu; Kinh doanh thủ Công mỹ nghệ, hàng lâm sản chế biến, hải sản, nam được, phân bón, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá TSCĐ được phản ánh theo giá gốc.
- Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

	Tỷ lệ khấu hao
♦ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
♦ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
♦ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
♦ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

Trong năm đơn vị thực hiện việc tính khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với Tài sản cố định là máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm; thiết bị và phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý.

4.5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, các khoản đầu tư chứng khoán theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.7. Ghi nhận Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp được trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.8. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

Đối với công cụ, dụng cụ thì thời gian phân bổ tối đa là 2 năm.

4.9. Quỹ Lương

Tổng quỹ tiền lương được xác định trên đơn giá tiền lương do Hội đồng quản trị phê duyệt (700 đồng/ 1000 đồng doanh thu trừ chi phí không có lương).

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

- Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi đã giao hàng, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hóa đơn bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

4.11. Chính sách thuế và lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế suất thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất theo mức thuế qui định cho từng mặt hàng.
 - Đối với hoạt động xuất khẩu tinh bột mỳ: Áp dụng thuế suất 0%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
 - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 28%.
 - Miễn giảm thuế:
 - Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi: Được miễn 03 năm kể từ năm 2004 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 08 năm kể từ năm 2007.
 - Nhà máy sản xuất tinh bột mì Sơn Hải – Sơn Hà: Được miễn 04 năm kể từ năm 2004 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm kể từ năm 2008.
 - Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đắktô: Được miễn 04 năm kể từ năm 2005 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 08 năm kể từ năm 2009.
 - Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân: Được miễn 04 năm kể từ năm 2006 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 08 năm kể từ năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các đơn vị trực thuộc còn lại: Được miễn 02 năm kể từ năm 2004 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm kể từ năm 2006.

(Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính Phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp).

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.12. Phân phối lợi nhuận sau thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn được bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển.
- Trích quỹ dự phòng tài chính bằng 10% lãi ròng hàng năm và mức trích tối đa bằng 25% vốn điều lệ.
- Lợi nhuận còn lại dùng để trích lập các quỹ:
 - Quỹ khen thưởng: 10%.
 - Quỹ phúc lợi: 5%.
 - Quỹ đầu tư phát triển: 15%
 - Phần còn lại chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn góp. Trường hợp không đảm bảo đủ chia cổ tức theo phương án Hội đồng quản trị xây dựng và Đại hội cổ đông thông qua, Giám đốc được dùng quỹ dự phòng tài chính để bổ sung cho lợi nhuận chia cổ tức.

5. Tiền

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Tiền mặt	2.994.849.700	1.746.629.100
Tiền gửi ngân hàng	8.332.309.792	4.038.580.628
Cộng	<u>11.327.159.492</u>	<u>5.785.209.728</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Phải thu về cổ phần hoá	309.180.000	521.767.461
Phải thu khác	4.584.717.822	1.355.891.007
Cộng	4.893.897.822	1.877.658.468

7. Hàng tồn kho

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.029.358.939	5.457.494.464
Công cụ, dụng cụ	1.014.047.674	2.465.341.179
Chi phí SX, KD dở dang	4.004.835.693	1.645.363.169
Thành phẩm	44.927.074.823	30.449.876.362
Hàng hóa	2.235.105.989	2.106.157.626
Cộng giá gốc hàng tồn kho	59.210.423.118	42.124.232.800

8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Thuế TNDN nộp thừa	-	47.669.553
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	-	47.669.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	34.320.083.715	78.955.794.066	7.408.708.016	1.124.629.090	121.809.214.887
Mua sắm trong năm	-	6.099.271.558	1.431.609.535	903.197.193	8.434.078.286
Đ/tư XDCB hoàn thành	7.176.970.948	-	-	-	7.176.970.948
Thanh lý, nhượng bán	931.037.866	670.574.385	22.000.000	11.495.364	1.635.107.615
Giảm trong năm	1.530.569.062	1.288.536.855	22.104.607	4.982.198	2.846.192.722
Số cuối năm	39.035.447.735	83.095.954.384	8.796.212.944	2.011.348.721	132.938.963.784
Khấu hao					
Số đầu năm	13.916.838.058	40.852.711.358	3.625.441.088	627.382.373	59.022.372.877
Khấu hao trong năm	5.191.177.466	14.438.581.672	1.689.637.868	371.847.812	21.691.244.818
Thanh lý, nhượng bán	799.379.629	648.913.709	22.000.000	11.495.364	1.481.788.702
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	18.308.635.895	54.642.379.321	5.293.078.956	987.734.821	79.231.828.993
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	20.403.245.657	38.103.082.708	3.783.266.928	497.246.717	62.786.842.010
Số cuối năm	20.726.811.840	28.453.575.063	3.503.133.988	1.023.613.900	53.707.134.791

10. Tài sản cố định vô hình

	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.000.000.000	2.000.000.000
Mua trong năm	117.259.900	117.259.900
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	2.117.259.900	2.117.259.900
Khấu hao		
Số đầu năm	366.666.667	366.666.667
Khấu hao trong năm	250.115.128	250.115.128
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	616.781.795	616.781.795
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.633.333.333	1.633.333.333
Số cuối năm	1.500.478.105	1.500.478.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Dự án đầu tư xây dựng BIOGAS	13.236.340.168	5.341.242.091
Dự án kho Dung Quất	1.063.922.967	1.063.922.967
Dự án Nhà máy mì Đồng Xuân	183.000.000	3.058.302.899
Thiết bị sấy bã thử nghiệm	507.370.606	507.370.606
Các công trình khác	418.180.163	783.545.050
Cộng	15.408.813.904	10.754.383.613

12. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Công ty TNHH một thành viên May Đồng Thành (100%)	3.760.000.000	3.760.000.000
Cộng	3.760.000.000	3.760.000.000

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Đầu tư cổ phiếu	506.590.000	506.590.000
Đầu tư trái phiếu	9.000.000	9.000.000
Cộng	515.590.000	515.590.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	29.460.460	-
Chi phí bảo dưỡng có giá trị lớn	180.880.646	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.487.922.348	-
Cộng	1.698.263.454	-

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Vay ngắn hạn	55.388.840.265	70.490.214.933
+ Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	13.798.193.566	16.776.890.196
+ Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	32.157.536.207	45.361.855.933
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	2.000.000.000	-
+ Các đối tượng khác	7.433.110.492	8.351.468.804
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	55.388.840.265	70.490.214.933

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.456.657.029	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.278.316.850	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	2.734.973.879	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Trích trước chi phí tiền điện của tháng 12	475.312.528	319.584.530
Trích trước thuế GTGT bị truy thu	-	2.175.704.169
Cộng	475.312.528	2.495.288.699

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Kinh phí công đoàn	159.605.034	95.773.817
Bảo hiểm xã hội	306.395.236	248.210.391
Bảo hiểm y tế	68.208.803	35.419.703
Phải trả về cổ phần hoá	360.710.000	6.461.024.476
Các khoản phải trả, phải nộp khác	780.837.943	6.056.088.399
Cộng	1.675.757.016	12.896.516.786

19. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
a. Vay dài hạn	25.439.547.480	38.279.707.080
Vay ngân hàng	25.439.547.480	38.279.707.080
+ Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	-	1.424.152.059
+ Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	19.784.529.476	28.516.319.021
+ Ngân hàng phát triển Quảng Ngãi	4.195.000.000	5.911.000.000
+ Ngân hàng phát triển Kon Tum	1.460.018.004	2.428.236.000
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	25.439.547.480	38.279.707.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2006	12.237.036.460		5.888.275.317	1.223.700.000	-	19.349.011.777
Tăng trong năm	6.700.000.000	3.705.100.000	3.094.732.253	295.819.197	3.827.694.256	17.623.345.706
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2006	<u>18.937.036.460</u>	<u>3.705.100.000</u>	<u>8.983.007.570</u>	<u>1.519.519.197</u>	<u>3.827.694.256</u>	<u>36.972.357.483</u>
Số dư tại 01/01/2007	18.937.036.460	3.705.100.000	8.983.007.570	1.519.519.197	3.827.694.256	36.972.357.483
Tăng trong năm	-	-	14.151.780.106	3.214.739.918	17.446.634.124	34.813.154.148
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.827.694.256	3.827.694.256
Số dư tại 31/12/2007	<u>18.937.036.460</u>	<u>3.705.100.000</u>	<u>23.134.787.676</u>	<u>4.734.259.115</u>	<u>17.446.634.124</u>	<u>67.957.817.375</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Vốn góp của nhà nước	6.240.936.460	6.240.936.460
Vốn góp của các đối tượng khác	12.696.100.000	12.696.100.000
Cộng	<u>18.937.036.460</u>	<u>18.937.036.460</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	18.937.036.460	12.237.036.460
- Vốn góp tăng trong năm	-	6.700.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	18.937.036.460	18.937.036.460
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		3.845.649.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	31/12/2007 Cổ phiếu	31/12/2006 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	189.370	189.370
- Cổ phiếu thường	189.370	189.370
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	189.370	189.370
- Cổ phiếu thường	189.370	189.370
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 100.000VND		

21. Doanh thu

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Tổng doanh thu	668.409.519.057	525.735.587.031
+ Doanh thu bán hàng	668.409.519.057	525.735.587.031
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1.536.356
+ Hàng bán bị trả lại	-	1.536.356
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	668.409.519.057	525.734.050.675

22. Giá vốn

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Giá vốn hàng hóa	89.669.964.831	164.061.995.808
Giá vốn thành phẩm	459.976.445.265	300.798.808.392
Cộng	549.646.410.096	464.860.804.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	655.631.474	290.876.183
Cổ tức, lợi nhuận được chia	131.585.125	-
Lãi bán ngoại tệ	3.639.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	143.498.960	142.825.660
Lãi bán hàng trả chậm	13.395.929	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.250.000	375.000
Cộng	949.000.488	434.076.843

24. Chi phí tài chính

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Lãi tiền vay	7.058.069.254	10.800.662.794
Lỗ bán ngoại tệ	1.148.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	249.106.023	28.942.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.327.516	17.955.304
Cộng	7.320.650.793	10.847.561.068

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.070.668.757	8.219.696.144
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(107.429.745)	-
Điều chỉnh tăng	24.155.380	-
+ Các khoản tiền phạt	11.827.864	-
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.327.516	-
Điều chỉnh giảm	131.585.125	-
+ Cổ tức nhận được từ Sabeco	131.585.125	-
Tổng thu nhập chịu thuế	40.963.239.012	8.219.696.144
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (@)	1.827.435.703	2.309.605.109
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn (@)	9.721.701.200	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.243.233.054	5.910.091.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

@ Chi tiết thuế TNDN phải nộp, được miễn năm 2007

	Lợi nhuận trước thuế VND	Thuế TNDN phải nộp VND	Thuế TNDN được miễn, giảm VND
Văn phòng Công ty	(12.327.516)	-	-
Trung tâm kinh doanh	1.045.874.690	144.068.208	144.068.207
Nhà máy mỳ Tịnh Phong	12.056.966.931	1.683.367.495	1.683.367.495
Nhà máy mỳ Sơn Hải	9.470.037.385	-	2.644.829.838
Nhà máy mỳ Đắk Tô	17.847.489.265	-	4.988.682.690
Nhà máy mỳ Đồng Xuân	946.045.792	-	260.752.970
Xưởng cơ khí	(128.202.500)	-	-
Chi nhánh TP HCM	(155.215.290)	-	-
Cộng	41.070.668.757	1.827.435.703	9.721.701.200

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.243.233.054	5.910.091.035
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
-Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
-Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+Thuế TNDN được miễn	9.721.701.200	2.207.274.662
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.721.701.200	2.207.274.662
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.521.531.854	5.916.383.939
	189.370	151.146
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	155.893	39.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	515.844.445.487	439.897.053.682
Chi phí nhân công	41.385.830.629	17.379.247.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.941.359.946	16.209.993.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.018.154.550	27.483.883.208
Chi phí khác bằng tiền	12.527.981.524	17.823.031.043
Cộng	628.717.772.136	518.793.208.739

28. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 được lập bởi Công ty.



Tổng Giám đốc

Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 3 năm 2008

Kế toán trưởng

Bùi Thị Như Hoa

Người lập

Trần Đức Thạch

